

Số: 259 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2014, nhiệm vụ phát triển năm 2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 73.02
	Ngày: 12/11/14
	Chuyên: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2014**

Năm 2014, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự kiến, xung đột xảy ra ở nhiều nơi; trong nước, kinh tế vĩ mô được ổn định, tăng trưởng kinh tế có bước phục hồi nhưng hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Việc Trung Quốc bất chấp luật pháp quốc tế, ngang nhiên hạ đặt giàn khoan trái phép trong vùng biển của Việt Nam đe dọa nghiêm trọng hòa bình, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của tỉnh.

Trước tình hình trên, UBND tỉnh đã bám sát vào chỉ đạo của Trung ương, nhất là của Chính phủ tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; đồng thời, chú trọng triển khai các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 và nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị và của toàn dân, toàn quân, các doanh nghiệp trên địa bàn, nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2014 tiếp tục duy trì nhịp độ phát triển và có sự chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2014 ước đạt 11.528,36 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 1994)¹, tăng 2,2% so với năm 2013, vượt kế hoạch đề ra; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng ước đạt 5.731,93 tỷ đồng, giảm 4,2% so với năm 2013, nhưng vượt 6,9% kế hoạch năm; khu vực dịch vụ ước đạt 3.814,86 tỷ đồng, tăng 12,5% so với 2013 và đạt kế hoạch

¹ GRDP theo giá hiện hành năm 2014 ước đạt 58.568,41 tỷ đồng, trong đó khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 61,5%; khu vực Dịch vụ chiếm 22,8%, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,7%

năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 1.981,57 tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2013 và xấp xỉ đạt kế hoạch năm.

Nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì GRDP năm 2014 tăng 9,7% so với năm 2013, vượt kế hoạch đề ra (kế hoạch 8-9%); GRDP công nghiệp ngoài dầu tăng 9,1% so với năm 2013 và đạt 100,7% kế hoạch năm.

GRDP bình quân đầu người tăng từ 2.088 USD năm 2013 lên 2.215 USD năm 2014, vượt kế hoạch đề ra (2.133 USD).

1. Sản xuất Công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 1994) năm 2014 ước đạt 20.656,51 tỷ đồng, bằng 92,8% so với năm 2013 và vượt 6,7% kế hoạch năm². Nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì giá trị sản xuất công nghiệp năm 2014 tăng 9,1% so với năm 2013 và đạt 100,5% kế hoạch năm.

Năm 2014, mặc dù nhà máy lọc dầu Dung Quất dừng hoạt động gần 2 tháng để bảo dưỡng nhưng nhờ tăng công suất nên sản lượng dầu sản xuất ước đạt 5,799 triệu tấn, vượt kế hoạch 9,4% (0,499 triệu tấn)³.

Trong năm tỉnh đã phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng hoàn thành dự án cấp điện cho huyện đảo Lý Sơn bằng cáp ngầm, tạo ra động lực và cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh cho huyện đảo trong thời gian đến.

2. Thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 33.759 tỷ đồng, tăng 13,2% so với năm 2013 và đạt 100,3% kế hoạch năm.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 650 triệu USD, tăng 27,8% so với năm 2013 và vượt 36,8% kế hoạch⁴.

Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 760 triệu USD, giảm 34% so với năm 2013 và đạt 100% kế hoạch năm⁵, chủ yếu do nhập khẩu của Công ty TNHH Doosan Vina và Nhà máy lọc dầu Dung Quất giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 10 tháng năm nay tăng 4,58% so với bình quân cùng kỳ năm 2013.

Tín dụng ngân hàng gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng tín dụng

² trong đó khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 15.306,02 tỷ đồng, giảm 11,9% so với năm 2013; khu vực kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 4.954,26 tỷ đồng, tăng 11,1%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 396,22 tỷ đồng, giảm 5,9%.

³ Ngoài sản phẩm dầu còn có một số sản phẩm tăng khá như: Bia (11,3%), quần áo may sẵn (9,8%), gạch xây (13,1%), phân bón (16,7%), bánh kẹo các loại (5,4%), nước ngọt (31,1%), nước máy thương phẩm (18,4%), sữa các loại (39,0%), nước khoáng và nước tinh khiết (3,5%), đá khai thác (11,1%)

⁴ Các mặt hàng xuất khẩu cao như: Sản phẩm XK Công ty Doosan Vina đạt 352 triệu USD. Dệt may 20 triệu USD, hàng thủy sản 12,8 triệu USD, dăm gỗ nguyên liệu giấy 89 triệu USD, dầu FO 94 triệu USD.

⁵ Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: dầu thô 600 triệu USD, sắt thép 90,5 triệu USD, máy móc thiết bị phụ tùng 28,8 triệu USD, vải may mặc 13,2 triệu USD.

của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn liên tục giảm trong 3 quý đầu năm, trong quý VI dự báo tăng 4,5%; đã tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, triển khai cho vay phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ; lãi suất cho vay giảm đáng kể; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các giải pháp tín dụng hỗ trợ cho 11.747 khách hàng vay với số tiền trên 2.799 tỷ đồng.

Tổng nguồn vốn huy động ước đạt 34.000 tỷ đồng, tăng 27,62% so với cuối năm 2013, trong đó tiền gửi tiết kiệm ước đạt 16.000 tỷ đồng, tiền gửi của các tổ chức kinh tế ước đạt 17.500 tỷ đồng, tiền gửi khác ước đạt 500 tỷ đồng.

Tổng dư nợ cho vay ước đạt 32.000 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2013; trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn (bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) ước đạt 20.500 tỷ đồng, tăng 2,51%; dư nợ cho vay trung hạn (đầu tư tài sản cố định và tiêu dùng) ước đạt 11.500 tỷ đồng, tăng 8,17% so với cuối năm 2013. Nợ quá hạn 550 tỷ đồng, chiếm 1,71% tổng dư nợ, nằm trong mức an toàn (3%).

Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt) tiếp tục tăng trưởng ổn định trong năm, doanh thu ước đạt 1.586,59 tỷ đồng, tăng 6,6% so với năm 2013.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 1994) năm 2014 ước đạt 3.294,79 tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2013 và đạt 100,3% kế hoạch năm; trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 1.909,57 tỷ đồng, tăng 1,6%; lâm nghiệp ước đạt 231,28 tỷ đồng, tăng 18%; thủy sản ước đạt 1.153,94 tỷ đồng, tăng 6,7%.

- *Về trồng trọt*: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm ước đạt 84.177 ha, giảm 1,5% (1.240 ha) so với năm 2013⁶. Sản lượng lương thực có hạt ước cả năm vẫn đạt 479.613 tấn, tăng 2,4% so với năm 2013 và vượt 1,3% kế hoạch năm.

- *Về chăn nuôi*: Tình hình chăn nuôi năm 2014 trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, số lượng đàn trâu, bò và gia cầm có tăng nhẹ. Dịch bệnh gia súc, cúm gia cầm xảy ra rải rác ở một số địa phương nhưng đã được kiểm soát, xử lý và phòng trừ kịp thời⁷.

- *Về lâm nghiệp*: Trồng mới rừng tập trung ước đạt 8.434 ha, vượt kế hoạch 1,6%; quản lý bảo vệ rừng 130.778 ha, vượt kế hoạch 3,5%; khoanh nuôi tái sinh rừng 3.418 ha, vượt kế hoạch 13,9%; sản lượng gỗ khai thác

⁶ Diện tích lúa năm 2013 bị sa bồi thủy phá chưa khắc phục được trong vụ Đông Xuân 2013-2014; vụ Hè thu hạn hán nhiều diện tích không gieo sạ được.

⁷ Tính đến thời điểm ngày 01/10/2014, đàn trâu có 62.825 con, tăng 2,1%; đàn bò có 274.520 con (trong đó bò lai chiếm 55,5%), tăng 0,2%; đàn lợn có 432.730 con, giảm 6,9%; đàn gia cầm có 4.600.000 con, tăng 7,5% so với cùng thời điểm năm 2013

524.000m³, vượt kế hoạch 49,7%. Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng được củng cố và tăng cường, đã tổ chức 2.054 đợt tuần tra, 466 đợt kiểm tra, 490 đợt truy quét, đã phát hiện 293 vụ vi phạm⁸. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 49%.

- Về thủy sản: Sản lượng thủy sản đánh bắt ước đạt 150.576 tấn, tăng 7,5% so với năm 2013 và vượt kế hoạch 5,9%; tuy bị ảnh hưởng bởi tình hình biển Đông nhưng sản lượng khai thác thủy sản vẫn vượt kế hoạch đề ra; sản lượng nuôi trồng ước đạt 6.051 tấn, giảm 4,1% so với năm 2013 và bằng 91% kế hoạch, do trong năm có xảy ra dịch bệnh tôm.

4. Quản lý tài nguyên và môi trường

Hoàn thành phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) cho 14/14 huyện thành phố và Khu kinh tế Dung Quất (10.300ha). Công tác cấp GCNQSD đất cho tổ chức, cá nhân được tập trung chỉ đạo⁹; hoàn thành công tác thống kê đất đai hàng năm cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã); cấp, gia hạn giấy phép khai thác, phê duyệt trữ lượng cho 29 mỏ vật liệu xây dựng, đất đồi làm vật liệu san lấp...

Công tác kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường được tiếp tục tăng cường, đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường 27 dự án; hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải, chất thải nguy hại cho 29 cơ sở; phối hợp với Tổng cục Môi trường xây dựng hoàn thành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Lý Sơn, đã góp phần giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trên đảo; chú trọng công tác ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tổng kết công tác bồi thường giải phóng mặt bằng giai đoạn năm 2009-2013; hoàn thành cơ bản việc giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án trọng điểm như dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1, Quốc lộ 24, cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng...

5. Về thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị

Công tác quy hoạch đô thị tiếp tục được quan tâm và đẩy mạnh thực hiện, đã phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Mộ Đức; Quy hoạch phân khu trung tâm huyện Lý Sơn tỷ lệ 1/2000; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 thị trấn Sa Huỳnh; Quy hoạch phân khu trung tâm huyện Sơn Tịnh (mới) tỷ lệ 1/2000.

Tiếp tục đầu tư các dự án trong Khu đô thị Vạn Tường (đường trục chính Bắc Nam đô thị Vạn Tường), đô thị thành phố Quảng Ngãi (đường bờ Nam sông Trà Khúc, Mỹ Khê – Trà Khúc, đường Ngô Sĩ Liên)..., các dự án ở thị trấn Đức Phổ, thị trấn Di Lăng (Sơn Hà)... Tuy nhiên, nguồn lực đầu tư

⁸ Trong năm đã xảy ra 29 vụ cháy rừng làm thiệt hại 58,8 ha rừng và 26 vụ phá rừng với 12,5ha rừng bị phá.

⁹ Ước cả năm cấp 54.500 giấy (cấp mới 2.800 giấy và cấp đổi là 51.700 giấy). Lũy kế đến hết năm 2014, cấp 1.175.553 giấy /1.181.185 giấy, với diện tích là 236.879ha/242.151 ha, đạt 98,7% diện tích cần cấp.

của Nhà nước còn hạn chế và vốn đầu tư phát triển đô thị ngoài ngân sách các năm qua còn khó khăn, nên tỷ lệ đô thị hóa chậm, không đạt kế hoạch đề ra.

6. Phát triển Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại trong Khu Kinh tế Dung Quất năm 2014 ước đạt 115.000 tỷ đồng, giảm 19,5% so với năm 2013; hàng hóa thông qua cảng ước đạt 14 triệu tấn, giảm 18,6% so với năm 2013.

Đến 31/10/2014 đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 10 dự án, với tổng vốn đăng ký 1.029,67 tỷ đồng, trong đó có 07 dự án trong nước (414,77 tỷ đồng), 03 dự án nước ngoài (614,90 tỷ đồng). Dự kiến từ nay đến cuối năm cấp giấy chứng nhận đầu tư thêm 03 dự án, với tổng vốn đăng ký 4.072 tỷ đồng, nâng tổng số dự án cấp trong năm là 13 dự án, với tổng vốn đăng ký 5.101 tỷ đồng (242,76 triệu USD); điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư cho 07 dự án; thu hồi 03 dự án triển khai chậm tiến độ (362 tỷ đồng). Lũy kế ước đến cuối năm 2014, tại KKT Dung Quất cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 120 dự án, với tổng vốn đăng ký 145.000 tỷ đồng (khoảng 8,5 tỷ USD), tổng vốn thực hiện 4,85 tỷ USD, bằng khoảng 60% vốn đăng ký.

Năm 2014, tỉnh đã bố trí 1.188 tỷ đồng để đầu tư các dự án lớn, các dự án quan trọng xây dựng hạ tầng, tạo quỹ đất sạch, tái định cư để thu hút đầu tư mà trọng tâm là dự án mở rộng Nhà máy Lọc dầu và dự án Nhà máy nhiệt điện Dung Quất.

Giá trị sản xuất công nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh năm 2014 ước đạt 2.900 tỷ đồng; trong năm đã thu hút và cấp giấy chứng nhận cho 04 dự án; điều chỉnh tăng vốn cho 05 dự án, với tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh tăng thêm là 391 tỷ đồng, đạt trên 150% so với kế hoạch năm (391/250 tỷ đồng); đến nay, đã tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 12.480 lao động;

7. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 28.069,51 tỷ đồng. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 27.621,15 tỷ đồng, bằng 92,1% so với năm 2013 và đạt 111,3% dự toán HĐND tỉnh giao (*vượt 2.801,15 tỷ đồng*); trong đó, thu nội địa 26.121,15 tỷ đồng, giảm 3,7% so với năm 2013 và vượt 17,8% so dự toán; thu xuất nhập khẩu 1.500 tỷ đồng, giảm 47,9% so với năm 2013 và bằng 56,6% dự toán năm.

Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 23.000 tỷ đồng, giảm 5,7% so với năm 2013 và vượt 18,4% kế hoạch; chiếm 83,26% tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 10.726,47 tỷ đồng. Tổng chi cân đối ngân sách ước đạt 10.278,11 tỷ đồng, bằng 85,7% so với năm 2013 và vượt 33,9% dự toán.

8. Đầu tư phát triển và thu hút đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 14.677 tỷ đồng, tăng 24,9% so với năm 2013 và đạt 122,3% so với kế hoạch năm.¹⁰

Trong đó, vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý là 3.207,65 tỷ đồng. Bao gồm, kế hoạch vốn giao đầu năm là 2.065,354 tỷ đồng; bổ sung từ nguồn vượt thu năm 2013 là 1.084,3 tỷ đồng (*phần bố trí đầu tư phát triển*); nguồn Trung ương bổ sung khắc phục hậu quả bão lụt là 58 tỷ đồng và 900 tỷ đồng tăng thu dùng để cải cách tiền lương được Thủ tướng Chính phủ cho chuyển sang chi đầu tư 03 dự án tại Khu kinh tế Dung Quất.

Dự kiến đến 31/01/2015 giải ngân đạt 89,9% kế hoạch, trong đó: kế hoạch đầu năm giải ngân đạt 96,2% (hầu hết các nguồn vốn đều giải ngân đạt 100%, chỉ riêng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia ước giải ngân đạt 89,3% và được tiếp tục *giải ngân đến 30/6/2015*); vốn bổ sung từ nguồn vượt thu năm 2013 ước đạt 65% và cho chuyển sang năm 2015 để tiếp tục thực hiện. Nguồn bổ sung 900 tỷ sẽ tiếp tục thực hiện trong năm 2015.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được tăng cường và dần đi vào nền nếp. Việc bố trí vốn cơ bản thực hiện đúng Chỉ thị số: 1792/CT-TTg, 13/CT-TTg, 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh; đã thanh tra và chấn chỉnh việc tạm ứng trong thanh toán vốn đầu tư, tập trung chỉ đạo việc thu hồi tạm ứng các dự án ứng vốn không thi công và chấn chỉnh các sai sót qua giám sát, thanh tra kiểm tra, kiểm toán. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, trực báo để đôn đốc đẩy nhanh tiến độ; tập trung bố trí vốn trả nợ công trình hoàn thành và trả nợ quyết toán. Tuy nhiên, tình hình nợ đọng XDCB tại các địa phương (thành phố, huyện, xã...) còn ở mức cao, tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt nhưng các địa phương thực hiện chưa nghiêm, xử lý nợ đọng chậm.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ODA là 141 tỷ đồng, bố trí cho 16 Chương trình, dự án. Ước giải ngân đến 31/12/2014 là 199 tỷ đồng, bằng 109% kế hoạch. Hoàn thành 06 dự án, đưa vào sử dụng với 10 km đường giao thông, 245 hầm biogas, trồng 1.409 ha rừng tự nhiên...

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào tỉnh: đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 03 dự án¹¹, với tổng vốn đăng ký 29,11 triệu USD. Dự kiến đến cuối năm sẽ cấp thêm 02 dự án¹², nâng tổng số dự án thu hút lên 05 dự án, tổng vốn đăng ký 229,11 triệu USD, tăng 80% so với năm 2013 và gấp 2,2 lần so với dự kiến đầu năm; vốn thực hiện đạt 81,6 triệu USD (bằng 129% kế hoạch

¹⁰ Vốn kinh tế Nhà nước là 7.424,55 tỷ đồng, tăng 44,1%; vốn kinh tế ngoài Nhà nước là 5.529,30 tỷ đồng, tăng 3,8%, vốn đầu tư nước ngoài là 1.723,17 tỷ đồng, tăng 35,8%.

¹¹ (1) NM sản xuất sợi New Manson Group Textiles Industrial 15,8 triệu USD; (2) Sửa chữa, bảo dưỡng và sản xuất thiết bị công nghiệp Boilermaster Dung Quất 3,31 triệu USD; (3) Sản xuất và gia công giấy Maystar Dung Quất 10 triệu USD

¹² (1) Nhà máy Bột giấy JK 180 triệu USD; (2) Nhà máy chế biến thực phẩm Liwayway 20 triệu USD.

năm và gấp 3,3 lần so với năm 2013), chủ yếu là các dự án trong KCN VSIP (khoảng 70 triệu USD/04 dự án).

Lũy kế đến 31/10/2014, trên địa bàn tỉnh có 30 dự án FDI còn hiệu lực, vốn thực hiện lũy kế đến năm 2014 ước đạt 524,58 triệu USD. Trong đó: KKT Dung Quất 480 triệu USD, KCN tỉnh 38 triệu USD và ngoài các Khu 6,58 triệu USD. Giải quyết hơn 8.700 lao động.

Tình hình thu hút đầu tư trong nước: Dự kiến đến cuối năm cấp phép đầu tư cho 20 dự án, với tổng vốn đăng ký 1.200 tỷ đồng; điều chỉnh tiến độ, thay đổi thông tin nhà đầu tư, chủ đầu tư cho 09 dự án; thu hồi 04 dự án, với tổng vốn đầu tư 6.000 tỷ đồng. Nhìn chung tình hình thực hiện các dự án đầu tư chậm, ước tổng vốn thực hiện năm 2014 khoảng 1.100 tỷ đồng. Lũy kế đến cuối năm 2014 toàn tỉnh có 290 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 104.500 tỷ đồng, vốn thực hiện đạt gần 80% tổng vốn đăng ký; 185 dự án đã đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 30.000 lao động.

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Đã tổ chức tốt Hội nghị phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chỉ số PCI năm 2013, giải pháp cải thiện năm 2014 và các năm tiếp theo; ban hành Kế hoạch hành động của tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Quyết định quy định trách nhiệm người đứng đầu trong việc cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần PCI của tỉnh Quảng Ngãi. Phối hợp VCCI, Đài Phát thanh truyền hình và các tạp chí chuyên ngành tuyên truyền, quảng bá cơ chế, chính sách, tiềm năng lợi thế của tỉnh.

Phối hợp với VSIP Quảng Ngãi tổ chức Đoàn đi xúc tiến đầu tư tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...; hướng dẫn ân cần, chu đáo các nhà đầu tư đến khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư tại tỉnh. Theo dõi tình hình thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh để kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp.

9. Tình hình nợ đọng XDCB và các khoản nợ ngân sách tỉnh đến tháng 30/6/2014

Công tác xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản được chú trọng và có chuyển biến tích cực; tính đến 30/6/2014, tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh đến ngày 30/6/2014 là 667,283 tỷ đồng; trong đó, các khoản nợ vốn Trung ương phải trả là 92,84 tỷ đồng, ngân sách tỉnh nợ là 69,571 tỷ đồng, sẽ được xử lý trong quá trình bố trí kế hoạch vốn 2015¹³.

¹³ Ngân sách trung ương là 92,84 tỷ đồng (gồm vốn hỗ trợ có mục tiêu là 37,126 tỷ đồng; Chương trình Mục tiêu Quốc gia là 55,720 tỷ đồng); ngân sách tỉnh là 69,571 tỷ đồng, ngân sách huyện là 322,202 tỷ đồng; ngân sách xã, phường là 152,205 tỷ đồng; nguồn vốn khác là 30,46 tỷ đồng. Đặc biệt một số địa phương có số nợ đọng XDCB lớn như các huyện: Mộ Đức, Đức Phổ, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi.

Ngoài ra, tỉnh còn nợ tạm ứng ngân sách để thực hiện các dự án là 304,705 tỷ đồng, nợ vay ngân NHPT, tạm ứng KBNN là 568,750 tỷ đồng.

Như vậy, tổng nợ công của tỉnh đến thời điểm tháng 11/2014 là 1.540,797 tỷ đồng, trong đó phần tỉnh phải trả là 943,086 tỷ đồng, đã có dự kiến trả nợ theo lộ trình.

10. Công tác quản lý và đăng ký doanh nghiệp

Thường xuyên theo dõi, nắm tình hình hoạt động của hiệp hội doanh nghiệp, hội doanh nhân và các doanh nghiệp để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; tổ chức Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn và khơi thông nguồn vốn tín dụng; tổ chức hội nghị tôn vinh và khen thưởng các doanh nghiệp tiêu biểu nhân ngày Doanh nghiệp Việt Nam (13/10); tổ chức 6 lớp đào tạo doanh nghiệp và khởi sự doanh nghiệp với gần 300 học viên; 01 lớp đào tạo về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cho cán bộ, công chức của tỉnh.

Đến ngày 31/10/2014, trên địa bàn tỉnh có 4.506 doanh nghiệp (trong đó 256 chi nhánh, văn phòng đại diện); 10 tháng đầu năm có 336 doanh nghiệp thành lập mới; đồng thời cũng có 255 doanh nghiệp ngừng hoạt động, đóng mã số thuế (cao hơn cùng kỳ 2013 là 35 doanh nghiệp), 13 doanh nghiệp tạm nghỉ chưa đóng mã số thuế.

Về công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước: Chỉ đạo tháo gỡ các vướng mắc trong thực hiện giải thể Công ty In - Phát hành sách và thiết bị; phê duyệt phương án giải thể Công ty TNHH MTV Dược - Vật tư Y tế; triển khai các thủ tục cổ phần hóa Công ty TNHH MTV đầu tư, XD và KDDV Quảng Ngãi theo kế hoạch; rà soát, lập kế hoạch sắp xếp lại các Công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị.

11. Chương trình xây dựng nông thôn mới

Tập trung nguồn lực và chỉ đạo quyết liệt chương trình này, với tổng vốn được bố trí là 293,343 tỷ đồng¹⁴, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư cho 17 xã đạt trên 12 tiêu chí để phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2015; hoàn thành Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới 158/164 xã; phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới 155/164 xã.

Tổ chức sơ kết tình hình thực hiện, mời chuyên gia về trao đổi kinh nghiệm và hướng dẫn kỹ thuật, phương thức phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Kết quả đến nay có 01 xã đạt 18 tiêu chí; 39 xã đạt 10-14 tiêu chí, tăng thêm 7 xã; 52 xã đạt 5-9 tiêu chí; 72 xã đạt 0-4 tiêu chí. Bình quân đạt 6,12

¹⁴ Vốn CTMTQG là 8,343 tỷ đồng, vốn TPCP là 101 tỷ đồng, NS sách tỉnh là 84 tỷ đồng; tín dụng ưu đãi 100 tỷ đồng

tiêu chí/xã, tăng 0,15 tiêu/xã so với cuối 2013¹⁵.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Giáo dục và Đào tạo

Mạng lưới trường, lớp tiếp tục được hoàn thiện; phương thức đào tạo được đổi mới và có nhiều cải tiến. Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị giáo dục được quan tâm đầu tư. Công tác quản lý giáo dục có chuyển biến tích cực; đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý được chuẩn hóa; chất lượng giáo dục các ngành học, cấp học tiếp tục được giữ vững và có chiều hướng chuyển biến tích cực; số lượng, tỷ lệ học sinh tham gia dự thi, trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng tăng so với năm trước.

Huy động trẻ năm tuổi ra lớp đạt 99,5%, cao hơn so với dự kiến kế hoạch đầu năm học; 83,2% số xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Đến tháng 10/2014, đã có thêm 11 trường mầm non, 08 trường tiểu học, 05 trường THCS, 01 trường THPT được công nhận đạt chuẩn Quốc gia. Ước đến cuối năm, tỷ lệ trường đạt chuẩn theo từng cấp học tương ứng là: mầm non 20,3% (42/207 trường), tiểu học 62,21% (135/217 trường), trung học cơ sở 56,02% (93/166 trường), trung học phổ thông 43,6% (17/39 trường).

Triển khai nghiêm túc Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác Y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm chú trọng; tinh thần trách nhiệm, thái độ y đức, chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ y, bác sỹ được cải thiện; chính sách điều động, luân chuyển, tăng cường bác sỹ về công tác tại các trạm y tế tuyến xã tiếp tục được thực hiện; công tác thu hút bác sỹ, dược sỹ trình độ đại học và trên đại học về công tác tại tỉnh được đẩy mạnh; đào tạo nguồn bác sỹ theo địa chỉ sử dụng, bác sỹ liên thông 4 năm cho tuyến xã, công tác cử tuyển được quan tâm. Ước đến cuối năm 2014 có 92% trạm y tế xã có bác sỹ; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế đạt 65,2%.

Công tác y tế dự phòng; các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, Dân

¹⁵ So với cuối năm 2013, các huyện có số tiêu chí bình quân/xã tăng như: Sơn Tịnh từ 7,60 lên 8,18; Tư Nghĩa từ 8,75 tăng lên 9,15, Nghĩa Hành từ 10,73 tăng lên 12,00; Mộ Đức từ 8,67 tăng lên 9,50... Đồng thời một số huyện có số tiêu chí bình quân/xã lại giảm xuống như: Bình Sơn từ 6,38 giảm xuống 6,08; Sơn Hà từ 3,08 giảm xuống 2,85; Sơn Tây từ 4,11 giảm xuống 2,56...

số và kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm¹⁶, phòng chống HIV/AIDS từng bước đạt kết quả tốt.

Tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát và có chuyển biến tốt hơn so với cùng kỳ năm trước. Một số trường hợp mắc phải Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân sau một năm không có ca tái phát đã được ngành Y tế tích cực điều trị và triển khai các nhóm biện pháp can thiệp, giám sát tại cộng đồng.

Dù còn khó khăn, tỉnh đã ưu tiên huy động nguồn vốn ngân sách và vốn ODA để đầu tư cơ sở vật chất ngành y tế các cấp, trong năm đã đưa Bệnh viện Y học cổ truyền (giai đoạn 1) đi vào hoạt động, khởi công xây dựng Bệnh viện sản nhi, chuẩn bị đưa vào sử dụng Bệnh viện đa khoa Mộ Đức, Bệnh viện Đặng Thùy Trâm, Bệnh viện đa khoa Tây Trà, 04 trạm y tế xã (Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ, Phổ Thạnh và Chợ Chùa).

3. Lao động, việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội

Tổ chức được 24 phiên giao dịch việc làm, giới thiệu việc làm cho 37.000 lượt người; tổ chức cho 1.600 lao động đi làm việc ở nước ngoài, đạt 114,3% kế hoạch năm; nâng tỷ lệ lao động được đào tạo nghề lên 41%; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng là 28%, nông, lâm nghiệp và thủy sản là 48%, dịch vụ là 24%.

Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân theo quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP cho 12.488 người; đề nghị Chủ tịch Nước phong tặng 300 cá nhân và truy tặng 409 cá nhân danh hiệu "Mẹ Việt Nam anh hùng".

Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ và quyết liệt tại các địa phương, đã giảm 12.352 hộ nghèo, đạt 116% kế hoạch. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,87% so với năm 2013; trong đó, miền núi giảm 7,72%¹⁷. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em của cộng đồng xã hội ngày càng được nâng cao, đem lại lợi ích thiết thực cho trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

4. Công tác dân tộc và miền núi

Tổ chức thành công Đại hội đại biểu dân tộc thiểu số tại 6 huyện miền núi đạt ý nghĩa thiết thực.

Thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu với giá trị 5.059 triệu đồng cho 46.948 hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Ngọ 2014; các chương trình 30a, chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo, chương trình 33/2013/QĐ-TT, chương trình 135; viện trợ

¹⁶ Đến 31/10/2014 đã thành lập 1.133 đoàn kiểm tra định kỳ và 455 đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm; kiểm tra 15.304 cơ sở, trong đó có 3.159 cơ sở vi phạm, xử lý và phạt tiền 128 cơ sở với số tiền 169,2 triệu đồng.

¹⁷ Ước đến cuối năm 2014, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 11,06%, trong đó miền núi giảm còn 33,85%.

của Chính phủ Ai Len; chính sách đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt, Chương trình định canh định cư cùng với ngân sách huyện, xã... đầu tư trên trên địa bàn miền núi trong năm với tổng mức khoảng 606 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, các dự án đầu tư của doanh nghiệp như chế biến dăm gỗ, sản xuất các sản phẩm từ quế góp phần tiêu thụ sản phẩm, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số, qua đó giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng miền núi.

5. Văn hóa, thể thao và du lịch

Lĩnh vực văn hóa có nhiều hoạt động sôi nổi nhân kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh, nổi bật là các hoạt động trong chương trình tưởng niệm 150 năm ngày anh hùng dân tộc Trương Định tuần tiết, kỷ niệm 25 năm tái lập tỉnh... tạo khí thế phấn khởi trong nhân dân.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được chú trọng triển khai thực hiện. Ước năm 2014, có 80% gia đình, 73% thôn, tổ dân phố, 92% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa.

Phong trào thể dục thể thao ở các đơn vị, địa phương tiếp tục phát triển, thu hút đông đảo quần chúng tham gia, góp phần đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao ở cơ sở. Tổ chức và tham gia nhiều cuộc thi và đạt nhiều thành tích cao¹⁸. Đã tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ V.

Hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc, đã tổ chức thành công lễ công bố đặc sản quế Trà Bồng xác lập kỷ lục châu Á; triển khai chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa 03 tỉnh Quảng Ngãi - Kon Tum - Bình Định. Tổng lượt khách ước đạt 540.200 lượt người, đạt 104% so với kế hoạch, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách quốc tế: 42.650 lượt, đạt 102% so với kế hoạch, tăng 15% so với năm trước.

6. Thông tin, truyền thông và phát thanh truyền hình

Hoạt động báo chí đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và phản ánh kịp thời các hoạt động phục vụ công tác phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và hội nhập quốc tế.

Hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông được mở rộng, đã kết nối đến 98% xã, phường, thị trấn; số lượng người sử dụng internet ngày càng tăng, đạt tỷ lệ 39 người/100 dân.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước được đẩy mạnh, tất cả các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh và 14 UBND huyện, thành phố trong tỉnh đã ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác

¹⁸ Đã tham gia 20 giải thể thao cấp toàn quốc, đạt 117 huy chương; phối hợp, tổ chức 21 giải thể thao cấp tỉnh; 02 giải khu vực; đăng cai thành công 01 giải thể thao toàn quốc.

nghiệp (eOffice - văn phòng điện tử); Hệ thống một cửa điện tử đã triển khai đưa vào ứng dụng tại UBND thành phố Quảng Ngãi, UBND huyện Sơn Hà và tiếp tục triển khai đưa vào ứng dụng tại các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và các huyện Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành.

Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi và các trang thành phần hoạt động hiệu quả, phục vụ nhanh chóng, kịp thời nhu cầu tra cứu thông tin của các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp và người dân.

Lĩnh vực phát thanh, truyền hình có nhiều phóng sự, chuyên mục, chuyên đề hấp dẫn, đạt chất lượng; đưa tin và phản ánh kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh; phục vụ tốt nhu cầu thông tin, giải trí của bạn nghe đài và bạn xem truyền hình; nhiều chuyên đề về xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh... được xây dựng công phu, chất lượng ngày càng cao, góp phần quan trọng trong việc giới thiệu, quảng bá hình ảnh, thông tin cơ chế chính sách thu hút đầu tư đến các doanh nghiệp.

7. Khoa học và Công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp đã giữ vai trò quan trọng và là động lực cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững. Thông qua các chương trình, dự án đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho hàng ngàn lượt bà con nông dân; hỗ trợ cho hàng trăm hộ nông dân trực tiếp tham gia xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiệu quả.

Trong năm tiếp tục triển khai thực hiện 16 đề tài, dự án khoa học và công nghệ chuyển tiếp từ năm 2013; 02 dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2011-2015 do Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền cho địa phương quản lý; 07 nhiệm vụ khoa học và công nghệ phê duyệt mới. Tổ chức nghiệm thu 06 nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh, kết quả nhanh chóng được chuyển giao cho các đơn vị, địa phương ứng dụng trong thực tiễn.

Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất. Tăng cường hướng dẫn và giám sát doanh nghiệp tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn đo lường, chất lượng sản phẩm.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

1. Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

Thực hiện 89 cuộc thanh tra hành chính, trong đó có 64 cuộc theo kế hoạch và 25 cuộc thanh tra đột xuất. Phát hiện 254/359 đơn vị có vi phạm, chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, đất đai, tài chính ngân sách và giải quyết chế độ, chính sách cho người có công với tổng số tiền vi phạm 17,27 tỷ đồng và 71.268m² đất. Đã thu hồi nộp ngân sách nhà nước hơn 5,39

tỷ đồng, chấm dứt hợp đồng thuê đất đối với diện tích 347m²; xem xét trách nhiệm đối với 225 tổ chức và 45 cá nhân có vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính 01 tổ chức với số tiền 30 triệu đồng cùng nhiều biện pháp chấn chỉnh, xử lý khác.

Thực hiện 1.789 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 15.131 cá nhân và 447 tổ chức trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Qua thanh tra phát hiện 7.876 cá nhân và 149 tổ chức có vi phạm với tổng số tiền 9,92 tỷ đồng; kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 3,32 tỷ đồng, kiến nghị xử lý khác 6,6 tỷ đồng, ban hành 1.255 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 4,35 tỷ đồng, cùng nhiều biện pháp xử lý vi phạm khác.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Đã tiếp 4.202 lượt/4.641 người của 4.017 vụ việc¹⁹, tăng 11,87 % so với cùng kỳ năm 2013. Có 16 đoàn đông người của 11 vụ việc phát sinh đến nơi tiếp công dân của các cấp, các ngành. Các cơ quan hành chính trong tỉnh tiếp nhận tổng cộng 6.245 đơn²⁰, tăng 13,81% so với cùng kỳ năm trước. Về nội dung, khiếu nại về đất đai vẫn tiếp tục chiếm đa số với 1.243 đơn (chiếm 62,84%); đối với đơn tố cáo, nội dung về lĩnh vực hành chính chiếm đa số với 156 đơn (chiếm 58,87%).

Công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo được tập trung xử lý. Đã giải quyết khiếu nại 374/465 vụ, đạt tỷ lệ 80,4%. Giải quyết đơn tố cáo 33/40 vụ, đạt tỷ lệ 82,5%.

Công tác phòng, chống tham nhũng và tiết kiệm, chống lãng phí: Tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm túc công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật kết hợp với việc thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Qua thanh tra phát hiện 04 vụ việc tham nhũng với tổng số tiền 627,33 triệu đồng và 02 chỉ vàng; công tác giải quyết tố cáo của các cơ quan hành chính đã phát hiện 02 vụ việc liên quan đến hành vi tham nhũng, hiện đang xử lý.

2. Công tác Tư pháp

Tổ chức thẩm định 76 lượt dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND tỉnh (25 Nghị quyết và 51 Quyết định). Tổ chức rà soát, hệ thống hóa các văn bản do tỉnh ban hành về lĩnh vực môi trường và đấu giá tài sản, bán đấu giá quyền sử dụng đất. Triển khai nhiều văn bản Luật quan trọng, như Hiến Pháp sửa đổi, Luật Đất Đai, Luật Đầu tư công...

Hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, cấp phép hoạt động cho 03 văn phòng công chứng tư. Hoạt động bán đấu giá được tổ chức minh bạch, đúng quy định.

¹⁹ Bao gồm: 1.398 vụ khiếu nại, 54 vụ tố cáo và 2.565 vụ phản ánh, kiến nghị (có 2.749 vụ mới phát sinh).

²⁰ Trong đó, có 1.978 đơn khiếu nại, 265 đơn tố cáo, 4.002 đơn kiến nghị, phản ánh.

Thực hiện trợ giúp pháp lý cho 1.262 vụ việc; tổ chức 142 đợt trợ giúp pháp lý lưu động tại 13 huyện; trực tiếp tư vấn, giải đáp pháp luật cho hơn 10.000 lượt người nghe trên các lĩnh vực pháp luật được nhiều người dân quan tâm, góp phần giải tỏa những vướng mắc về pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

3. Về công tác Ngoại vụ

Đã tổ chức thực hiện tốt công tác lễ tân ngoại giao. Tiếp và làm việc với 09 Đoàn khách ngoại giao quốc tế và 02 đoàn đại biểu thanh niên, sinh viên người Việt Nam ở nước ngoài; hướng dẫn, quản lý 106 đoàn khách nước ngoài với 776 lượt người đến thăm, làm việc, hoạt động nhân đạo, từ thiện và tác nghiệp báo chí. Tiếp nhận 55 chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau với tổng giá trị viện trợ đạt 91 tỷ đồng.

Từ đầu năm đến nay, có 07 tàu và 72 ngư dân của tỉnh bị nước ngoài bắt giữ, 34 tàu và 422 ngư dân bị Trung Quốc, Brunei ngăn cản, đập phá, tịch thu tài sản, xua đuổi ra khỏi khu vực. Trước tình hình diễn ra phức tạp, lãnh đạo tỉnh đã đến thăm hỏi, động viên và hỗ trợ ngư dân tiếp tục bám biển; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan của Trung ương để có giải pháp kịp thời, nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản của ngư dân, đưa ngư dân về nước an toàn và bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền biển đảo.

4. Về cải cách hành chính, tổ chức nhà nước

Ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch cải cách hành chính, cải cách công vụ năm 2014; rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước. Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm túc Quyết định 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh về chấn chỉnh, kỷ luật kỷ cương hành chính. Nâng cao chất lượng cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại ở các ngành, địa phương.

Tổ chức công bố Nghị quyết số 123/NQ-CP ngày 12/12/2014 của Chính phủ mở rộng địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi và thành lập phường Trương Quang Trọng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được quan tâm thực hiện; đã quyết định cử đi đào tạo 04 tiến sỹ, 30 thạc sỹ (02 nước ngoài); 03 bác sỹ chuyên khoa I; tuyển dụng được 66 công chức theo chính sách thu hút, khuyến khích nguồn nhân lực chất lượng cao và sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy đến công tác, làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi.

Tổ chức triển khai xây dựng, thẩm định Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức tại các sở, ngành, địa phương.

Công tác quản lý nhà nước về thanh niên, pháp chế, tôn giáo, thi đua khen thưởng, văn thư lưu trữ luôn thực hiện kịp thời và đúng quy định pháp luật.

5. Về quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững, ổn định. Chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến việc Trung Quốc hạ đặt trái phép dàn khoan HD981 sâu trong thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Công tác tuyển quân năm 2014 diễn ra an toàn, đạt 100% kế hoạch đề ra; động viên quân dự bị đạt 96,78% kế hoạch; hoàn thành chỉ tiêu giáo dục quốc phòng – an ninh cho các đối tượng.

Chỉ đạo xử lý hiệu quả các vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự, nhất là những vấn đề liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng quốc lộ 1A, quốc lộ 24; tình hình liên quan đến thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về phát triển kinh tế; hợp tác đầu tư; tài chính ngân hàng; tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Nhà nước; việc triển khai các dự án đầu tư có nguy cơ phức tạp về an ninh trật tự... tránh không để hình thành điểm nóng, tình huống tụ tập đông người, kích động biểu tình.

Trong năm đã mở 03 đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm và tệ nạn xã hội nên tình hình tội phạm tiếp tục được kiềm chế và giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2013 (giảm 93 vụ).

Tai nạn giao thông đường bộ được kiềm chế, xảy ra 118 vụ (giảm 01 vụ), chết 116 người (tăng 01 người), bị thương 56 người (giảm 07 người). Công tác phòng cháy, chữa cháy được chú trọng; đã tổ chức Đoàn công tác liên ngành kiểm tra công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các cơ sở trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

B. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Về lĩnh vực kinh tế

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp phụ thuộc lớn vào nhà máy lọc dầu.
- Sản phẩm công nghiệp của tỉnh hàm lượng kỹ thuật và công nghệ thấp, tạo ra giá trị gia tăng không cao.

- Chương trình nông thôn mới đến nay tiến độ vẫn còn chậm. Việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp chưa có sự chuyển dịch rõ nét. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa ở các địa phương mang tính chất tự phát. Ô nhiễm môi trường vùng nuôi tôm chưa được giải quyết, dịch bệnh trên tôm nuôi vẫn còn kéo dài và lây lan. Thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định.

- Hoạt động của các doanh nghiệp nhất là lĩnh vực chế biến gỗ, dăm và bất động sản còn khó khăn, nhiều doanh nghiệp xây dựng, tư vấn còn trông chờ vào nhà nước; việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng còn hạn chế. Một số dự án có vốn đăng ký đầu tư lớn nhưng chậm triển khai thực hiện hoặc tạm dừng.

- Chậm tháo gỡ khó khăn cho các dự án bất động sản, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh vẫn không đạt kế hoạch đề ra; chưa có quỹ đất sạch, giá đất cao so

với các tỉnh trong khu vực và việc cải cách thủ tục hành chính tuy đã có cải thiện nhưng chỉ mới đáp ứng nhu cầu cơ bản nên môi trường đầu tư kinh doanh chưa thật sự hấp dẫn.

2. Lĩnh vực xã hội

- Nguồn lực bố trí cho lĩnh vực giáo dục còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao; cơ sở vật chất trường học nhiều nơi chưa được nâng cấp. Tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định tuy có khắc phục nhưng chưa triệt để, học sinh bỏ học ở các cấp vẫn còn.

- Số lượng và chất lượng dịch vụ kỹ thuật khám, chữa bệnh tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng so với nhu cầu của nhân dân, nhất là cơ sở y tế tuyến huyện, vùng sâu, vùng xa. Vẫn còn tình trạng bác sĩ trong tỉnh bỏ việc.

- Số lao động được giải quyết việc làm còn thấp so với nhu cầu. Trình độ chuyên môn sau đào tạo còn hạn chế. Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo cao.

- Nguồn lực đầu tư cho khoa học công nghệ chủ yếu dựa vào ngân sách. Việc phát huy các kết quả nghiên cứu đưa vào ứng dụng hoặc thương mại còn rất thấp.

- Đầu tư theo phương thức xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, xã hội chậm phát triển.

3. Lĩnh vực nội chính và an ninh quốc phòng

- Chất lượng các cuộc thanh tra không đồng đều, một số cuộc thanh tra có của một số cơ sở, nhất là cấp huyện chất lượng thấp, việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu chỉ dừng ở mức kiểm điểm rút kinh nghiệm; một số kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra chưa thực hiện dứt điểm; việc đôn đốc, xử lý sau thanh tra tuy đã được tích cực thực hiện nhưng còn chậm chuyên biến và còn tồn đọng.

- Việc thực hiện Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính có phần lơ là so với trước; đã tạo được chuyển biến tích cực về giờ giấc hành chính, nhưng ý thức đạo đức công vụ và chất lượng giải quyết công việc còn chưa cao.

*** Nhận xét, đánh giá chung**

Năm 2014, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh nhà đạt nhiều kết quả tích cực; tốc độ tăng trưởng, thu ngân sách trên địa bàn và giá trị xuất khẩu vượt cao so với kế hoạch. Sản xuất nông nghiệp ổn định, sản lượng lúa đạt kế hoạch đề ra; khai thác thủy sản bị ảnh hưởng của tình hình Biển Đông nhưng vẫn hoàn thành kế hoạch năm. Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được củng cố; nợ đọng xây dựng cơ bản được kiểm soát; cơ bản hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thi công quốc lộ 1A, quốc lộ 24. Lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ và khởi sắc; chất lượng giáo dục được củng

cổ và cải thiện, cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư; chất lượng công tác khám chữa bệnh, y đức và tinh thần phục vụ của đội ngũ y bác sĩ được nâng lên; công tác chăm lo người có công, trợ giúp các đối tượng khó khăn được chú trọng; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, do tác động của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, tình hình kinh tế - xã hội năm 2014 vẫn còn những tồn tại, hạn chế; sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo ở miền núi còn cao và giảm nghèo chưa bền vững, chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện còn chậm; tình trạng học sinh bỏ học chậm được khắc phục, nhất là ở miền núi; tai nạn giao thông giảm nhưng còn ở mức cao... Những hạn chế này đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực rất lớn trong năm 2015 và những năm tiếp theo để khắc phục.

Phần 2

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2015

Năm 2015, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến rất khó lường. Xung đột tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi. Kinh tế thế giới dự báo phục hồi chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tranh chấp chủ quyền biển đảo vẫn rất phức tạp. Kinh tế nước ta tiếp tục hội nhập sâu rộng và phải cạnh tranh gay gắt hơn. Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước tạo ra nhiều cơ hội, thuận lợi cho sự phát triển của tỉnh, nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực phấn đấu cao nhất, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch năm 2015, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển 5 năm 2011-2015 theo Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII.

A. MỤC TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2015

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh cải cách hành chính, huy động các nguồn lực để tiếp tục thực hiện ba nhiệm vụ đột phá: Phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, phát triển nguồn nhân lực và hai nhiệm vụ trọng tâm: Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVIII, tạo đà cho sự phát triển giai đoạn 2016-2020. Đồng thời đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Chỉ tiêu kinh tế:

- (1) Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP - Giá SS năm 1994) tăng: 7-8%
Trong đó, tổng sản phẩm không tính SP lọc hóa dầu tăng: 8-9%
- (2) GRDP bình quân đầu người: 2.485 USD/người/năm
- (3) Cơ cấu kinh tế:
 - + Công nghiệp - xây dựng: 61-62 %
 - + Dịch vụ: 23-24 %
 - + Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 14-15 %
- (4) Tốc độ tăng giá trị sản xuất
 - + Công nghiệp - xây dựng: tăng 6-7%
 - + Dịch vụ: tăng 12-13%
 - + Nông, lâm nghiệp và thủy sản: tăng 2-3 %
- (5) Sản lượng lương thực có hạt đạt: 479.799 tấn
- (6) Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng: 157.170 tấn
- (7) TM hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: 38.050 tỷ đồng.
- (8) Kim ngạch xuất khẩu: 545 triệu USD.
- (9) Kim ngạch nhập khẩu: 800 triệu USD.
- (10) Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn: 33.333,8 tỷ đồng
Trong đó, không tính thu từ Nhà máy lọc dầu: 4.733,8 tỷ đồng
- (11) Tổng chi ngân sách địa phương: 9.131,1 tỷ đồng.
- (12) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: 15.120 tỷ đồng.

2. Chỉ tiêu văn hóa - xã hội:

- (1) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 8,5‰
- (2) Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã) : 21,6 giường
- (3) Tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế: 70%
- (4) Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ: 98 %
- (5) Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân: 70%
- (6) Số lao động được tạo việc làm mới: 39.000 lao động
- (7) Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động : 45%
- (8) Cơ cấu lao động trong nền kinh tế:
 - + Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 47%
 - + Công nghiệp - xây dựng: 28%
 - + Dịch vụ: 25%

(9) Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 3,29%/năm; trong đó miền núi giảm : 7,0%/năm

(10) Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi : 95,1%

(11) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia

- + Mầm non : 24,6%
- + Tiểu học : 65,0%
- + Trung học cơ sở : 63,9%
- + Trung học phổ thông : 46,2%

(12) Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa

- + Gia đình văn hóa : 85%
- + Thôn, khối phố văn hóa : 75%
- + Cơ quan, đơn vị văn hóa : 95%

3. Chỉ tiêu môi trường

(1) Độ che phủ rừng : 50%

(2) Tỷ lệ cây xanh đô thị : 70%

(3) Tỷ lệ xử lý rác thải, chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị: 75%; nông thôn 40%

(4) Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch : 87%

(5) Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh : 85%

4. Chỉ tiêu về Quốc phòng an ninh

(1) Giáo dục quốc phòng an ninh cho các đối tượng đạt 100%

(2) Động viên quân dự bị đạt 95-100%

Tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu.

(3) Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,5% so với tổng dân số

(4) Xây dựng xã phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh đạt 92%

Trong đó xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện: 55%

B. MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Về quy hoạch, kế hoạch và cơ chế chính sách

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh và 14 huyện, thành phố, quy hoạch ngành, lĩnh vực và các sản phẩm chủ yếu; đẩy nhanh tiến độ lập và phê duyệt các Quy hoạch đã được giao nhiệm vụ

nhưng chưa hoàn thành; đặc biệt chú trọng công tác lập Quy hoạch xây dựng thành phố Quảng Ngãi và đảo Lý Sơn; bảo đảm các quy hoạch đáp ứng yêu cầu định hướng phát triển và quản lý, làm cơ sở vững chắc cho đầu tư phát triển trong năm 2015 và cho cả giai đoạn 2016-2020.

Trên cơ sở nghiên cứu các cơ chế, chính sách của Trung ương, của vùng, tiến hành rà soát, xem xét điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế chính sách hiện có, đồng thời ban hành một số cơ chế chính mới phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. Trong đó chú trọng đến chính sách thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư, thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao... phục vụ mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Sản xuất công nghiệp

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định với sản lượng lọc hóa dầu dự kiến đạt 6,2 triệu tấn/năm. Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp đạt 22.234 tỷ đồng, tăng hơn 7,6% so với năm 2014.

Nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư, chú trọng phối hợp với VSIP để xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào Khu VSIP và Khu Kinh tế Dung Quất.

Chỉ đạo và triển khai quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư để phục vụ xây dựng dự án Nhà máy nhiệt điện Dung Quất và nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; tranh thủ sự ủng hộ của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để xúc tiến dự án đưa khí vào bờ. Tăng cường hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP.

Tiếp tục huy động các nguồn vốn và đẩy nhanh tiến độ đầu tư để từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất; các khu công nghiệp tỉnh; các cụm công nghiệp.

3. Phát triển thương mại, dịch vụ

Phần đầu giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 6.493,98 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2014.

Tập trung vốn để khởi công chợ Quảng Ngãi, xây dựng phương án bình ổn giá cả, thị trường trước và sau Tết Nguyên đán Ất Mùi (năm 2015). Tăng cường quản lý thị trường. Tập trung phát triển thương mại nội địa, quan tâm đến thị trường nông thôn, miền núi gắn với thực hiện tốt cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; tổ chức Hội chợ Công nghiệp - Thương mại Quảng Ngãi năm 2015 khu vực miền Trung - Tây Nguyên; phát triển các dịch vụ phục vụ khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp của tỉnh.

Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, tích cực phát

triển các mặt hàng có tiềm năng, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, tích cực, chủ động mở rộng thị trường; tìm cơ hội xuất khẩu vào các thị trường mới; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp.

Tiếp tục tuyên truyền, theo dõi kết quả sử dụng xăng E5 Ron92 trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ vận tải, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tỉnh. Đặc biệt phải đảm bảo an toàn và thuận tiện trong vận tải hành khách trong các dịp lễ, tết.

4. Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Phần đầu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 đạt 3.365 tỷ đồng, tăng 2,1% so với năm 2014.

Đẩy mạnh triển khai Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển thủy sản, hỗ trợ ngư dân phát triển tàu có công suất lớn, trang thiết bị hiện đại, tiếp tục xây dựng các tổ đánh bắt xa bờ, phát triển hậu cần nghề cá và bảo quản sau thu hoạch để nâng cao hiệu quả. Phát triển nuôi trồng theo quy hoạch. Tăng cường phòng, chống dịch bệnh trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Chú trọng thực hiện Đề án "*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*", thực hiện dồn điền đổi thửa, quản lý thực hiện đúng lịch thời vụ; tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là các giống mới chất lượng cao nhằm nâng cao hiệu quả, tăng thu nhập cho nông dân. Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, công nghiệp, tăng cường công tác thú y kiểm soát dịch bệnh. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, đặt trọng tâm vào mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Huy động các nguồn lực cùng với vốn Nhà nước thực hiện hiệu quả Chương trình nông thôn mới, đặc biệt là 17 xã đạt trên 12 tiêu chí để phấn đấu đạt xã nông thôn mới vào năm 2015.

Tăng độ che phủ rừng bằng các biện pháp lâm sinh như: trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, chăm sóc rừng, nhất là phát triển rừng phòng hộ...

5. Tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục tổ chức triển khai thi hành Luật đất đai năm 2013 theo Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 07/3/2014 của UBND tỉnh. Rà soát, bổ sung, thay thế các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường, giảm từ 10-15% thủ tục trên tổng số 84 thủ tục đã được công bố.

Xây dựng Đề án Văn phòng Đăng ký đất đai và Đề án thành lập Trung tâm phát triển Quỹ đất theo đúng quy định; hoàn thành công tác kiểm kê đất

đai năm 2015 đúng tiến độ ở cả 3 cấp (xã, huyện, tỉnh).

Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên; thực hiện tốt công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; kiểm tra, ngăn chặn việc khai thác trái phép, khai thác lãng phí các nguồn tài nguyên, thiên nhiên.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; tranh thủ các nguồn vốn, triển khai thực hiện hiệu quả công tác ứng phó biến đổi khí hậu; Chiến lược phát triển bền vững; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh.

Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy phát triển sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tiếp tục rà soát, lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường để có phương án xử lý; tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu vực: Khu kinh tế Dung Quất, các Khu công nghiệp của tỉnh, các cụm công nghiệp - làng nghề, các dự án nuôi tôm trên cát, khu dân cư tập trung, bệnh viện,... nhằm giảm thiểu ô nhiễm và có biện pháp xử lý kịp thời.

6. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2015 dự kiến là 33.333,8 tỷ đồng, tăng 20,7%, trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 28.600 tỷ đồng, tăng 24,3% so với năm 2014. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2015 dự kiến là 9.131,1 tỷ đồng, bằng 85,1% so với năm 2014.

Tập trung chống thất thu ngân sách nhà nước, tăng cường xử lý nợ đọng thuế, quản lý và kịp thời thu các khoản thu vãng lai vào ngân sách nhà nước... phấn đấu thu vượt dự toán năm 2015.

7. Huy động các nguồn lực đầu tư; tăng cường quản lý đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản

Triển khai thực hiện Luật Quản lý đầu tư công và xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn. Đa dạng hóa hình thức đầu tư, khuyến khích đầu tư theo hình thức PPP, BT, BOT... Đẩy mạnh công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư, chú trọng thu hút các nhà đầu tư cấp 1 đầu tư hạ tầng cho thuê lại, thu hút ODA, FDI để giảm đầu tư từ ngân sách và tăng hiệu quả đầu tư.

Tích cực phối hợp với các bộ, ngành Trung ương để bố trí vốn đầu tư cho huyện đảo Lý Sơn theo cơ chế đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1995/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 và các dự án, chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ kết luận tại Thông báo số 401/TB-VPCP ngày 08/10/2014.

Thực hiện nghiêm Chi thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản,

chỉ đạo quyết liệt trong việc rà soát thống kê và xử lý nợ đọng; chỉ khởi công mới công trình khi đã bố trí trả nợ, chuyển tiếp và có nguồn vốn khả thi để hoàn thiện công trình. Đến năm 2015 không còn phát sinh nợ đọng XDCCB. Các địa phương, các chủ đầu tư phải xây dựng lộ trình trả nợ hàng năm, ưu tiên bố trí vốn thực hiện lộ trình xử lý nợ đọng XDCCB.

8. Phát triển đô thị

Huy động, lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư hạ tầng đô thị, tập trung tháo gỡ khó khăn cho các dự án bất động sản, các dự án khai thác quỹ đất để phát triển hạ tầng và bổ sung nguồn lực để phát triển đô thị. Phối hợp với VSIP và các doanh nghiệp bất động sản đẩy nhanh tiến độ các dự án khu đô thị; đẩy nhanh tiến độ dự án đường Dung Quất – Sa Huỳnh giai đoạn I, đường bờ Nam sông Trà Khúc gắn với việc khai thác quỹ đất và phát triển đô thị. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm mới của huyện Sơn Tịnh; tiếp tục đầu tư thị trấn Đức Phổ và các trung tâm huyện lỵ khác trên địa bàn tỉnh.

9. Phát triển doanh nghiệp

Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phấn đấu duy trì và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Tăng cường tổ chức đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh gắn với hỗ trợ phát triển thị trường; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, triển khai quyết liệt trong các lĩnh vực: đất đai, thuế, hải quan và đăng ký kinh doanh... theo lộ trình Chính phủ đã đề ra. Tăng cường quản lý, kiểm tra doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh. Đẩy mạnh lộ trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và nông, lâm trường theo chỉ đạo của Chính phủ.

II. VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh; Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi ở các cấp học; từng bước nâng cao chất lượng dạy và học; tăng cường giáo dục kỹ năng sống và văn hóa ứng xử; khắc phục tình trạng học sinh bỏ học; tiếp tục chấn chỉnh công tác quản lý dạy thêm, học thêm.

Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường phổ thông nhiều cấp học hoặc

trường trung học phổ thông có chất lượng cao.

2. Công tác dân số, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các bệnh viện trong tỉnh; tiếp tục nâng cao y đức cho cán bộ y tế; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện qui chế chuyên môn, tinh thần, thái độ phục vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, phấn đấu giảm sinh và ngăn ngừa mất cân bằng giới tính. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dân số gắn với dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

Tiếp tục tăng cường bác sĩ về công tác tại các trạm y tế xã, đào tạo. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y tư nhân.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực cho các tuyến y tế nhằm nâng cao năng lực hoạt động, ưu tiên cho y tế cơ sở miền núi, hải đảo. Phát triển dịch vụ kỹ thuật cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và một số bệnh viện tuyến huyện như: Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đặng Thùy Trâm. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Bệnh viện Sản Nhi...

3. Giải quyết việc làm, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội

Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; nâng cao chất lượng dự báo và thông tin thị trường lao động nhằm đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020; dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề, dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi cho người có công; tiếp tục xử lý các trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công; thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; công tác “đền ơn đáp nghĩa”; đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình nghĩa trang liệt sỹ.

Thực hiện tốt các Chương trình, dự án về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; bảo đảm thực hiện quyền trẻ em; ngăn chặn, đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em; giám sát đảm bảo 100% trẻ em dưới 6 tuổi được tiếp cận các dịch vụ y tế không phải trả tiền.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đồng bộ các chính sách giảm nghèo; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo nhanh và bền vững.

4. Văn hóa, thể thao và du lịch

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, tuyên truyền các ngày lễ lớn, ngày

kỷ niệm, các sự kiện chính trị của tỉnh, của cả nước. Nâng cao chất lượng các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, nghệ thuật, thư viện, bảo tồn - bảo tàng... nhằm phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương và cơ sở; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Nâng cao hiệu quả, chất lượng các hoạt động thể thao; phát động phong trào thể thao quần chúng sâu rộng trong nhân dân; đồng thời tiếp tục hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao, nâng cao chất lượng thể thao thành tích cao của tỉnh.

Đẩy mạnh xúc tiến và thu hút đầu tư phát triển du lịch tại huyện đảo Lý Sơn, biển Mỹ Khê; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, mở rộng liên kết với các địa phương trong và ngoài tỉnh để phát triển du lịch thông qua các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Thông tin truyền thông, Phát thanh truyền hình

Triển khai tốt nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhất là việc xây dựng trung tâm dữ liệu của tỉnh (Data Center); nâng cấp hệ thống thư điện tử đáp ứng yêu cầu trao đổi văn bản điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện việc phát sóng kênh truyền hình Quảng Ngãi (PTQ) bằng công nghệ số, nâng phạm vi phủ sóng đến 100% khu vực dân cư của tỉnh.

Tiếp tục tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh; bảo đảm thông tin kịp thời, chính xác, đúng định hướng và hiệu quả. Tiếp tục đổi mới nội dung và hình thức, nâng cao chất lượng các chương trình, chuyên đề, chuyên mục trên 02 kênh phát thanh và truyền hình.

6. Khoa học và Công nghệ

Hình thành các tổ chức nghiên cứu triển khai, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ có khả năng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm khoa học và công nghệ ở trình độ cao; đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng hiện đại nhằm phát triển mạnh tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.

Tập trung triển khai các quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; Luật Sở hữu trí tuệ; xây dựng qui trình hướng dẫn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích, chỉ dẫn địa lý nhằm thực hiện công tác cải cách hành chính trong hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ.

Hỗ trợ xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khoa học và công nghệ nhằm áp dụng các kết quả đến các huyện thành phố; tăng cường quản lý

hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện, thành phố; trang bị cơ sở vật chất, bố trí nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý ở địa phương.

7. Công tác dân tộc và miền núi

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Đề án của UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 06 huyện miền núi; tiếp tục triển khai thực hiện tốt các Chương trình, chính sách quan trọng như: Chương trình 30a, Chương 135, Chương trình Di dân định canh, định cư, Chương trình cấp đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; các chính sách hỗ trợ đầu ăn, trợ giá, trợ cước ... Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường an ninh trật tự; đẩy mạnh đào tạo nghề và xuất khẩu lao động, góp phần từng bước giảm nghèo ở các huyện miền núi; bảo đảm các điều kiện cho bà con đồng bào dân tộc thiểu số đón Tết nguyên đán 2015 trong không khí ấm no, hạnh phúc.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

1. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng

Tập trung thanh tra hành chính, thanh tra trách nhiệm Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc đối với công tác quy hoạch, quản lý sử dụng đất đai, giao đất, giao rừng, quản lý ngân sách, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

Tập trung thẩm tra xác minh giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo; phấn đấu đạt tỷ lệ trên 85% đối với các vụ việc mới phát sinh; tập trung giải quyết những vụ việc phức tạp, gay gắt, những vụ đông người để tránh hậu quả tiêu cực.

Hướng dẫn triển khai kịp thời công tác kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập năm 2014; tập trung triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra việc chấp hành pháp luật về phòng chống tham nhũng đã được phê duyệt.

2. Công tác Tư pháp

Tăng cường tổ chức kiểm tra hoạt động của các Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng trên địa bàn, các tổ chức bán đấu giá tài sản để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh sai sót.

Tiếp tục triển khai thực hiện các Chương trình, Đề án về phổ biến giáo dục pháp luật. Xây dựng, củng cố và hoàn thiện đội ngũ cộng tác viên trợ giúp pháp lý các cấp, đặc biệt là các xã, thị trấn thuộc các huyện nghèo của tỉnh; hướng dẫn các xã thuộc 06 huyện nghèo kiện toàn các câu lạc bộ trợ giúp pháp lý.

3. Về công tác Ngoại vụ

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao để kịp thời can thiệp, đấu tranh, bảo vệ ngư dân, tàu thuyền của tỉnh bị phía nước ngoài bắt giữ, gây thiệt hại khi hành

nghe trên vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Tỉnh ủy và kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 15/4/2010 của Ban Bí thư (khóa X) về tăng cường công tác ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; triển khai những hoạt động cụ thể để thực hiện Chương trình hành động số 45-CTr/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 590/KH-UBND của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh các hoạt động giao lưu, hợp tác hữu nghị truyền thống với các địa phương của nước bạn Lào; mở rộng, thiết lập quan hệ hợp tác với các cơ quan ngoại giao, địa phương, các doanh nghiệp nước ngoài như: Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Phillipines, Nga...

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường quản lý các hoạt động thông tin tuyên truyền đối ngoại, tập trung đưa thông tin về tỉnh ra bên ngoài, nhất là các vấn đề về bảo vệ chủ quyền biển đảo ...

4. Tổ chức nhà nước và cải cách hành chính

Tiếp tục tập trung đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; nâng cao chất lượng cải cách thủ tục hành chính; rà soát, điều chỉnh, bổ sung và loại bỏ các thủ tục, các văn bản không hợp lý nhằm tạo nhiều thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, góp phần cải thiện, nâng cao chỉ số PCI; chỉ số PAPI.

Tiếp tục sắp xếp kiện toàn tổ chức, bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; rà soát, ban hành lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo qui định và hướng dẫn của Trung ương.

Thực hiện tốt công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; tiếp tục kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý ở các cơ quan, đơn vị.

5. Quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển; đấu tranh phòng, chống tàu thuyền nước ngoài xâm phạm lãnh hải trái phép và sử dụng vật liệu nổ đánh bắt hải sản. Tiếp tục tổ chức công tác tuyên truyền những quy định, thông ước quốc tế về khai thác, đánh bắt thủy sản đối với ngư dân đánh bắt xa bờ nhằm hạn chế tối đa tình trạng đánh bắt thủy sản trái phép.

Chủ động nắm chắc tình hình, nghiên cứu, dự báo tình hình liên quan đến ANTT, nhất là âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia.

Tập trung bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, tư tưởng, văn hóa, thông tin, kinh tế, xã hội. Trong đó tập trung giải quyết dứt điểm, đúng pháp luật các vụ

tranh chấp, khiếu kiện phức tạp ngay tại cơ sở, không để các thế lực thù địch và phần tử xấu lợi dụng tuyên truyền, xuyên tạc. Làm tốt công tác an ninh chính trị nội bộ phục vụ Đại hội Đảng các cấp.

Triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, chủ động phòng ngừa, kiểm chế gia tăng các loại tội phạm. Mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.


Tiếp tục tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm nhằm lập lại trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng, giảm tai nạn giao thông; đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy nhất là ở các cơ quan, đơn vị, nhà cao tầng, các chợ, cơ sở kinh doanh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (b/c);
- Bộ Tư lệnh Quân khu V;
- BTV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng và các Ban HĐND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: C,PVP, các P.nghiên cứu; CBTH
- Lưu: VT, P.KTTH. Vy28.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Viết Chữ

Biểu 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2015



QUYẾT SỐ 20/2013/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2013

(Kèm theo Quyết định số 10/BC-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị	Nghị quyết HĐND số 20/2013/NQ- HĐND	Ước TH năm 2014	Ước TH 2014 so với Nghị	Ghi chú
I	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)	%	0-1	2,2	Đạt
	Tổng sản phẩm không tính lọc hóa dầu	%	8-9	9,7	Đạt
2	GRDP bình quân đầu người	USD/ người/nă	2.133	2.215	Đạt
3	Cơ cấu kinh tế				
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	59-60	61,5	Đạt
	+ Dịch vụ	%	23-24	22,8	Không đạt
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16-17	15,7	Không đạt
4	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	473.594	479.613	Đạt
5	Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	148.800	156.627	Đạt
6	Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ	tỷ đồng	33.674	33.759	Đạt
7	Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	475	650	Đạt
9	Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	760	760	Đạt
10	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	tỷ đồng	25.255,1	28.069,51	Đạt
11	Không tính thu từ Nhà máy lọc dầu	tỷ đồng	5.805,1	5.069,51	Không đạt
12	Tổng chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	8.073,571	10.726,5	Đạt
II	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,5	8,5	Đạt
2	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã)	giường	21,5	21,1	Không đạt
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	65	65,2	Đạt
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	92	91,3	Đạt
5	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm toàn dân	%	70	67	Không đạt
6	Số lao động được giải quyết việc làm mới	lao động	37.000	37.000	Đạt
7	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	40	41	Đạt
8	Cơ cấu lao động:				
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	48	48	Đạt
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	28	28	Đạt
	+ Dịch vụ	%	24	24	Đạt
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	3,3	3,29	Đạt
	Trong đó, miền núi giảm	%	7	7	Đạt
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	83,2	95,1	Đạt
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia:				
	+ Mầm non	%	20,1	20,3	Đạt
	+ Tiểu học	%	62,4	62,2	Không đạt
	+ Trung học cơ sở	%	58,1	56,0	Không đạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nghị quyết HĐND số 20/2013/NQ- HĐND	Ước TH năm 2014	Ước TH 2014 so với Nghị	Ghi chú
	+ Trung học phổ thông	%	43,6	43,6	Đạt	
12	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa:					
	+ Gia đình văn hóa	%	79	80	Đạt	
	+ Thông, khối phổ văn hóa	%	73	73	Đạt	
	+ Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	90	92	Đạt	
III	Chỉ tiêu môi trường					
1	Độ che phủ rừng	%	48,5	49	Đạt	
2	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP. Quảng Ngãi và các thị trấn)	%	67	67	Đạt	
3	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KKT, KCN và đô thị	%	75	75	Đạt	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	70	35	Không đạt	
4	Tỷ lệ hộ dân đô thị được dùng nước sạch	%	85	85	Đạt	
5	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	82,5	82,2	Không đạt	
IV	Chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh					
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	100	100	Đạt	
2	Động viên dự bị	%	95	96,78	Đạt	
	Tuyển quân	%	100	100	Đạt	
3	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số	%	1,5	1,49	Không đạt	
4	Xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	90	90	Đạt	
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%	48	50	Đạt	

Biểu 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số: .../BC-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 5 năm 2011-2015 theo NQ số 15/NQ-HĐND	KH năm 2015	Ước TH chỉ tiêu 5 năm	So với mục tiêu KH 5 năm	Ghi chú
1	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP)	%/năm	14-15	7-8	7,2	Không đạt	
2	GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	USD/người/năm	Năm 2015 đạt 2.100-2.200	2.485		Vượt 346-446 USD	
3	Cơ cấu kinh tế		Năm 2015 đạt				
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	61-62	61-62		Vượt	
	<i>Dịch vụ</i>	%	25-26	23-24		Không đạt	
	<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	%	12-13	14-15		Không đạt	
4	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	Năm 2015 đạt 500 triệu USD	545		Vượt	
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Phần đầu vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao	Vượt TW giao		Vượt	
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	Giai đoạn 2011-2015 đạt 160.000 tỷ đồng	15.120	Khoảng 65.000 tỷ	Không đạt	
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Năm 2015 đạt 20%	16,5		Không đạt	
8	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động	%	Năm 2015 đạt 47%	47		Đạt	
9	Tiêu chí nông thôn mới		Năm 2015 đạt			Không đạt	
	Số xã	%	20-22	10		Không đạt	
	Số huyện	Huyện	1	0		Không đạt	
10	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; Trường chuẩn Quốc gia						
a	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	Đến năm 2015 hoàn thành Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	95,10%		Đạt	
b	Trường chuẩn quốc gia	%	Năm 2015 tăng thêm 15% số trường chuẩn quốc gia các cấp so với năm 2010				
	- Mầm non	%	24,8	24,6		Xấp xỉ đạt	
	- Tiểu học	%	65,0	65,0		Đạt	
	- Trung học cơ sở	%	57,4	63,9		Vượt 6,5%	
	- Trung học phổ thông	%	46,5	46,2		Xấp xỉ đạt	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 5 năm 2011-2015 theo NQ số 15/NQ-HĐND	KH năm 2015	Ước TH chỉ tiêu 5 năm	Số với mục tiêu KH 5 năm	Ghi chú
11	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	Năm 2015 đạt 45%	45		Đạt	
12	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,92%/năm	0,85		Vượt	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	Năm 2015 còn 15%	15		Đạt	
	Xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	Năm 2015 có 70%	70		Đạt	
13	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa		Năm 2015 đạt				
	- Gia đình văn hoá	%	85	85		Đạt	
	- Khu dân cư văn hoá	%	75	75		Đạt	
	- Cơ quan, đơn vị văn hoá	%	95	95		Đạt	
	- Xã, phường, thị trấn	%	30	<i>Từ năm 2013 trở về sau không xét theo quy định của Bộ VHTTDL</i>			
14	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	3-4	3,29	3,23	Đạt	
	Tỷ lệ giảm hộ nghèo khu vực đồng bằng	%/năm	2-3	2,55	2,49	Đạt	
	Tỷ lệ giảm hộ nghèo khu vực miền núi	%/năm	4-5	7,0	6,8	Đạt	
15	Độ che phủ rừng	%	Năm 2015 đạt 50%	50		Đạt	
16	Hộ dân cư sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo chuẩn quốc gia	%	Năm 2015 đạt 90%	85		Không đạt	Chi tính nông thôn
	Khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị có hệ thống xử lý rác thải, nước thải tập trung	%	Năm 2015 đạt 100%	66		Không đạt	
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại	%	Năm 2015 đạt 90%	35		Không đạt	
	Thu gom và xử lý chất thải thải y tế	%	Năm 2015 đạt 100%	78		Không đạt	
17	Xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu vững mạnh về quốc phòng – an ninh	%	Năm 2015 đạt 90%	92			
	Trong đó vững mạnh toàn diện	%	Năm 2015 đạt 50%	55			

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2015 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI



Báo cáo số: 259 /BC-UBND ngày 10 /11/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú	
			Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp									
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá so sánh 1994)	Tỷ đồng	11.275,283	11.164,800	11.528,364	12.410,062	103,3	102,2	107,6	
	<i>Trg đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu</i>	"	7.478,356	8.123,900	8.201,265	8.846,488	101,0	109,7	107,9	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	1.899,886	1.987,100	1.981,572	2.023,711	99,7	104,3	102,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	5.984,045	5.362,400	5.731,932	6.113,708	106,9	95,8	106,7	
	<i>Trg đó: + GRDP ngành công nghiệp</i>	"	5.391,499	4.769,500	5.067,095	5.467,648	106,2	94,0	107,9	
	<i>* Công nghiệp riêng SP lọc hóa dầu</i>	"	3.796,927	3.040,900	3.327,099	3.563,574	109,4	87,6	107,1	
	<i>* Công nghiệp không tính SP lọc hóa dầu</i>	"	1.594,572	1.728,600	1.739,996	1.904,074	100,7	109,1	109,4	
	+ GRDP ngành xây dựng	"	592,546	592,900	664,837	646,060	112,1	112,2	97,2	
	- Dịch vụ	"	3.391,352	3.815,300	3.814,860	4.272,643	100,0	112,5	112,0	
	+ Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế	%	12,8	0 - 1	2,2	7-8				
	+ Tốc độ tăng trưởng không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	10,0	8 - 9	9,7	8-9				
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	54.042,709	56.394,374	58.568,410	66.578,719	103,9	108,4	113,7	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	8.312,574	9.176,291	9.190,172	9.761,029	100,2	110,6	106,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	34.528,324	33.741,121	36.021,489	41.110,153	106,8	104,3	114,1	
	- Dịch vụ	"	11.201,811	13.476,962	13.356,749	15.707,537	99,1	119,2	117,6	
	+ GDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2013=20.937đ; 2014=21.300đ; 2015=21.500đ)	USD	2.088	2.133	2.215	2.485	103,8	106,1	112,2	
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)		100	100	100	100				
	- Công nghiệp và xây dựng	"	63,89	59 - 60	61,5	61-62				
	- Dịch vụ	"	20,73	23 - 24	22,8	23-24				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	15,38	16 - 17	15,7	14-15				
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	32.803,655	30.675,661	32.259,920	34.532,788	105,2	98,3	107,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.157,623	3.284,398	3.294,794	3.365,000	100,3	104,3	102,1	
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	1.880,053	1.930,128	1.909,570	1.930,000	98,9	101,6	101,1	
	Trong đó: Trồng trọt	"	1.167,134		1.210,577	1.212,000		103,7	100,1	
	Chăn nuôi	"	556,173		571,426	588,000		102,7	102,9	
	+ Lâm nghiệp	"	195,936	194,108	231,283	255,000	119,2	118,0	110,3	
	+ Thủy sản	"	1.081,634	1.160,162	1.153,941	1.180,000	99,5	106,7	102,3	
	- Công nghiệp, xây dựng	"	24.491,532	21.592,450	23.166,926	24.673,804	107,3	94,6	106,5	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	22.254,082	19.355,000	20.656,506	22.234,000	106,7	92,8	107,6	
	* Công nghiệp riêng SP lọc hóa dầu		16.875,232	13.515,000	14.787,106	15.810,000	109,4	87,6	106,9	
	* Công nghiệp không tính SP lọc hóa dầu		5.378,850	5.840,000	5.869,400	6.424,000	100,5	109,1	109,4	
	+ Xây dựng	"	2.237,450	2.237,450	2.510,420	2.439,804	112,2	112,2	97,2	
	- Dịch vụ	"	5.154,500	5.798,813	5.798,200	6.493,984	100,0	112,5	112,0	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	11.750	12.000	14.677	15.120	122,3	124,9	103,0	
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	24,5	63,0	81,6	82,00	129,5	332,7	100,5	
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	30.477,224	25.225,100	28.069,510	33.790,800	111,3	92,1	120,4	
	Trong đó: Thu không tính từ NM lọc dầu	"	6.074,247	5.805,100	5.069,510	5.190,800	87,3	83,5	102,4	
a)	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	29.988,467	24.820,000	27.621,150	33.333,800	111,3	92,1	120,7	
	Trong đó: - Thu nội địa	"	27.111,975	22.170,000	26.121,150	32.033,800	117,8	96,3	122,6	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	2.876,522	2.650,000	1.500,000	1.300,000	56,6	52,1	86,7	
	- Thu từ NM lọc hóa dầu	"	24.402,977	19.420,000	23.000,000	28.600,000	118,4	94,3	124,3	
	- Thu cân đối không tính thu từ NM lọc hóa dầu	"	5.585,490	5.400,000	4.621,150	4.733,800	85,6	82,7	102,4	
b)	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	"	488,757	405,100	448,360	457,000	110,7	91,7	101,9	
7	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	12.479,837	8.080,571	10.726,470	9.131,100	132,7	86,0	85,1	
a)	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	11.996,510	7.675,471	10.278,110	8.674,100	133,9	85,7	84,4	
*	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	2.570,581	2.050,940	4.635,840	2.536,570	226,0	180,3	54,7	
	- Vốn cân đối NS địa phương	"	1.294,207	760,250	2.818,470	1.142,440	370,7	217,8	40,5	
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách TW	"	971,594	995,490	1.334,370	1.045,130	134,0	137,3	78,3	
	- Vốn thu từ nguồn sử dụng đất	"	280,750	281,200	375,000	339,000	133,4	133,6	90,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
	- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	"	24,030	7,000	108,000	10,000	1.542,9	449,4	9,3	
*	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	5.986,205	4.920,404	5.641,130	5.810,955	114,6	94,2	103,0	
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo	"	2.270,237	2.104,213	2.221,700	2.388,448	105,6	97,9	107,5	
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	534,235	459,053	492,800	504,446	107,4	92,2	102,4	
	- Chi cho sự nghiệp khoa học công nghệ	"	18,494	29,384	22,400	30,000	76,2	121,1	133,9	
	- Chi cho quản lý hành chính nhà nước	"	1.341,759	1.087,530	1.223,800	1.220,064	112,5	91,2	99,7	
b)	Chi từ các khoản thu để lại qua ngân sách nhà nước	"	483,327	405,100	448,360	457,000	110,7	92,8	101,9	
II. Các ngành và lĩnh vực kinh tế										
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản										
a) Nông nghiệp										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	468.555	473.594	479.613	479.799	101,3	102,4	100,0	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	412.322	417.051	421.808	421.287	101,1	102,3	99,9	
	+ Ngô	Tấn	56.233	56.543	57.805	58.512	102,2	102,8	101,2	
	- Sản lượng lương thực bình quân đầu người	Kg/người	379,0	381,9	386,3	385,0	101,2	101,9	99,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	74.804	74.322	73.651	73.529	99,1	98,5	99,8	
	Năng suất	Tạ/ha	55,1	56,1	57,3	57,3				
	Sản lượng	Tấn	412.322	417.051	421.808	421.287	101,1	102,3	99,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10.613	10.670	10.526	10.816	98,7	99,2	102,8	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	53,0	54,9	54,1				
	Sản lượng	Tấn	56.233	56.543	57.805	58.512	102,2	102,8	101,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	20.487	20.500	19.203	20.500	93,7	93,7	106,8	
	Năng suất	Tạ/ha	183,4	185,5	184,2	185,5				
	Sản lượng	Tấn	375.696	380.275	353.703	380.275	93,0	94,1	107,5	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	5.277	5.400	5.070	5.250	93,9	96,1	103,6	
	Năng suất	Tạ/ha	583,2	620,0	543,7	571,0				
	Sản lượng	Tấn	307.760	334.800	275.673	299.775	82,3	89,6	108,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	5.903	5.900	6.394	6.080	108,4	108,3	95,1	
	Năng suất	Tạ/ha	21,6	22,0	21,5	21,3				
	Sản lượng	Tấn	12.761	12.987	13.758	12.922	105,9	107,8	93,9	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.338	3.325	3.648	3.500	109,7	109,3	95,9	
	Năng suất	Tạ/ha	19,1	19,2	19,7	19,5				
	Sản lượng	Tấn	6.361	6.396	7.202	6.820	112,6	113,2	94,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	12.929	13.000	13.287	13.340	102,2	102,8	100,4	
	Năng suất	Tạ/ha	155,8	159,0	157,0	159,1				
	Sản lượng	Tấn	201.374	206.650	208.613	212.225	100,9	103,6	101,7	
									
	- Đàn gia súc:									
	+ Đàn trâu	Con	61.503	61.000	62.825	63.000	103,0	102,1	100,3	
	+ Đàn bò	Con	273.864	280.000	274.520	276.000	98,0	100,2	100,5	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	54,9	54,0	55,5	56,0	102,8	101,1	100,9	
	+ Đàn heo	Con	464.702	490.000	432.730	445.000	88,3	93,1	102,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	65.152	65.300	65.173	66.000	99,8	100,0	101,3	
	b) Lâm nghiệp									
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	277.860	270.256	277.859	280.000	102,8	100,0	100,8	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"	109.878	112.056	109.878	112.000	98,1	100,0	101,9	
	+ Rừng trồng	"	167.982	158.200	167.981	168.000	106,2	100,0	100,0	
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	119.300	126.300	130.778	132.878	103,5	109,6	101,6	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	2.012	3.000	3.418	2.300	113,9	169,9	67,3	
	- Trồng mới rừng tập trung	"	6.700	8.300	8.434	5.118	101,6	125,9	60,7	
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ	"	310	1.300	1.434	1.467	110,3	462,6	102,3	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	6.690	7.000	7.000	3.651	100,0	104,6	52,2	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	350.350	350.000	524.000	600.000	149,7	149,6	114,5	
	c) Thủy sản									
		Tấn	146.350	148.800	156.627	157.170	105,3	107,0	100,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	140.043	142.150	150.576	150.590	105,9	107,5	100,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	6.307	6.650	6.051	6.580	91,0	95,9	108,7	
	<i>Trong đó</i> : Tôm nuôi	Tấn	4.931	5.200	4.751	4.950	91,4	96,3	104,2	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.365	1.400	1.175	1.400	83,9	86,1	119,1	
	<i>Trong đó</i> : Tôm nuôi	Ha	615	600	520	600	86,7	84,6	115,4	
d)	Muối									
	- Diện tích	Ha	135	135	135	135	100,0	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	8.500	8.500	8.500	8.500	100,0	100,0	100,0	
đ)	Thủy lợi									
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	74.217	74.322	73.651	74.000	99,1	99,2	100,5	
	<i>Trong đó</i> : Tưới bằng công trình kiên cố	"	67.212	67.212	69.284	69.284	103,1	103,1	100,0	
	2. Công nghiệp									
	- Thủy sản chế biến	Tấn	9.200	9.200	9.200	10.000	100,0	100,0	108,7	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	30.348	27.400	21.307	28.000	77,8	70,2	131,4	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.860	11.000	12.500	11.500	113,6	105,4	92,0	
	- Sữa các loại	1000 lít	138.116	140.000	192.000	145.000	137,1	139,0	75,5	
	- Bia	1000 lít	157.180	160.000	175.000	180.000	109,4	111,3	102,9	
	- Nước khoáng	1000 lít	58.951	61.000	61.000	64.000	100,0	103,5	104,9	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	6,618	5,300	5,799	6,200	109,4	87,6	106,9	
	- BioEthanon	1000 lít	57.680	51.000	51.000	51.000	100,0	88,4	100,0	
	- Phân bón hóa học	Tấn	31.700	37.000	37.000	38.400	100,0	116,7	103,8	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	353.700	400.000	400.000	400.000	100,0	113,1	100,0	
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	1.215,5	1.350	1.350	1.400	100,0	111,1	103,7	
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	80.656	70.000	65.000	70.000	92,9	80,6	107,7	
	- Nước mắm	1000 lít	6.700	7.000	7.000	7.200	100,0	104,5	102,9	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	8.200	9.000	9.000	11.000	100,0	109,8	122,2	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	109,691		114,482	140,450		104,4	122,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
	- Nước máy	1000m ³	10.984	13.000	13.000	14.000	100,0	118,4	107,7	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	340.000	350.000	475.000	500.000	135,7	139,7	105,3	
	-									
3	Thương mại dịch vụ									
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	29.829,7	33.674,0	33.759	38.050	100,3	113,2	112,7	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	508,80	475,0	650	545	136,8	127,8	83,8	
	- Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu									
	+ Thủy sản	"	10,21	9,0	12,8	14,0	142,2	125,4	109,4	
	+ Tinh bột mì	"	54,81	41,0	44,0	50,0	107,3	80,3	113,6	
	+ Đồ gỗ	"	3,44	3,0	3,3	3,0	110,0	95,9	90,9	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	58,78	50,0	89,0	80,0	178,0	151,4	89,9	
	+ May mặc	"	14,36	14,0	20,0	18,0	142,9	139,3	90,0	
	+ Hàng thực phẩm chế biến khác	"	3,16	3,0	3,5	4,0	116,7	110,9	114,3	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	267,04	285,0	352,0	250,0	123,5	131,8	71,0	
	+ Propylen	"	7,30		5,5			75,0	0,0	
	+ Dầu FO	"	71,44	45,0	94,0	90,0	208,9	131,6	95,7	
									
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	"	1.150,77	760,0	760	800	100,0	66,0	105,3	
	- Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu									
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	43,22	30,0	28,80	30	96,0	66,6	104,2	
	+ Sắt thép	"	137,63	120,0	90,50	125	75,4	65,8	138,1	
	+ Dầu thô	"	955,38	600,0	600	610	100,0	62,8	101,7	
									
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp									
a)	Doanh nghiệp trong nước									
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	632		420			66,5		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	4.500		4.920			109,3		
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"	3.417		3.845			112,5		
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động (do tinh quản lý)	"	6		6			100,0		
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ</i>	"	4		4			100,0		
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	3.407		3.835			112,6		
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ</i>	"	3.305		3.720			112,6		
b)	Doanh nghiệp nước ngoài									
	- Số dự án FDI cấp phép mới	Dự án	10		5			50,0		
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	128		221			173,3		
	- Số dự án thu hồi	Dự án	2		1					
	- Tổng vốn thu hồi	Triệu USD	1,01		16					
	- Lũy kế tổng số dự án FDI đã cấp phép	Dự án	28		32			114,3		
	- Lũy kế tổng vốn đầu tư đã đăng ký	Triệu USD	4.020		4.241			105,5		
	- Tổng số dự án FDI còn hiệu lực	Dự án	28		32			114,3		
	- Tổng vốn FDI thực hiện trong năm	Triệu USD	24,53		81,6			332,7		
	- Lũy kế tổng vốn FDI đã thực hiện	Triệu USD	442,9		524,5			118,4		
	- Số dự án FDI đi vào hoạt động trong năm	Dự án	3	2	2	3	100,0	66,7	150,0	
	- Số dự án đã hoạt động bị thu hồi	Dự án	0		1					
	- Lũy kế tổng số dự án FDI đã đi vào hoạt động	Dự án	11	13	12	15	92,3	109,1	125,0	
c)	Hợp tác xã									
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	274	276	263	245	95,3	96,0	93,2	
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	"	2	2	3	8	150,0	150,0	266,7	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	371.392	371.492	370.582	352.592	99,8	99,8	95,1	
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	"	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	3.000	2.928	2.863	2.530	97,8	95,4	88,4	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
I	Giáo dục - đào tạo									
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh								
a)	Giáo dục mầm non	Học sinh	46.489	48.800	49.502	49.466	101,4	106,5	99,9	
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	212.540	213.074	210.120	213.386	98,6	98,9	101,6	
	- Tiểu học	"	97.707	97.607	98.768	98.707	101,2	101,1	99,9	
	- Trung học cơ sở	"	72.075	73.859	71.773	73.733	97,2	99,6	102,7	
	- Trung học phổ thông	"	42.758	41.608	39.579	40.946	95,1	92,6	103,5	
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	3.801	4.075	3.789	4.050	93,0	99,7	106,9	
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:									
	- Mẫu giáo	%	77,3	83,0	83,0	85,0				
	- Tiểu học	%	98,8	98,9	98,8	98,5				
	- Trung học cơ sở	"	94,2	95,8	95,8	96,3				
	- Trung học phổ thông	"	74,4	75,0	75,5	75,5				
3	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi									
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	106	153	153	175	100,0	144,3	114,4	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	57,6	83,2	83,2	95,1				
4	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi									
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
5	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở									
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
6	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	266	287	287	316	100,0	107,9	110,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
	- Mầm non	"	31	42	42	51	100,0	135,5	121,4	
	- Tiểu học	"	131	135	135	141	100,0	103,1	104,4	
	- Trung học cơ sở	"	88	93	93	106	100,0	105,7	114,0	
	- Trung học phổ thông	"	16	17	17	18	100,0	106,3	105,9	
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
	- Mầm non	%	14,83	20,1	20,3	24,6				
	- Tiểu học	%	60,36	62,4	62,2	65,0				
	- Trung học cơ sở	%	52,69	58,1	56,0	63,9				
	- Trung học phổ thông	%	41,02	43,6	43,6	46,2				
II	Y tế									
1	Dân số trung bình	1000 người	1.236,250	1.241,200	1.241,400	1.246,165	100,0	100,4	100,4	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,5	8,5	8,5	8,5				
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,2	0,2	0,2	0,2				
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	111,1	112	113	112				
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,8	73,8	73,8	74,0	100,0	100,0	100,3	
6	Tổng số giường bệnh	Giường	2.485	2.605	2.615	2.695	100,4	105,2	103,1	
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	20,10	21,5	21,1	21,6	98,0	104,8	102,6	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	5,03	5,2	5,2	5,5	100,0	103,4	105,8	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	182	182	183	184	100,5	100,5	100,5	
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99	99	99,5	100				
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	Trạm	164	169	167	182	98,8	101,8	109,0	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	90,1	92	91,3	98				
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế		111	120	120	129	100,0	108,1	107,5	
14	Tỉ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	60,3	65,0	65,2	70,0				
15	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	‰	17	16	16	15,5				
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	15,9	15,7	16	15				
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%		70	67	70				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo									
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	746	757	757	769	100,0	101,5	101,6	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	35,0	37	37	39	100,0	105,7	105,4	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	17,5	18,5	18,5	19,7	100,0	105,7	106,5	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100	100				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	50	48	48	47				
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	26	28	28	28				
	- Dịch vụ	%	24	24	24	25				
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.693	5.500	4.537	4.409	82,5	96,7	97,2	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	Người	1.609	1.400	1.600	1.400	114,3	99,4	87,5	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%								
	<i>Trong đó:</i> - Thành thị	%	4,0	3,9	3,9	3,8				
	- Nông thôn	%	1,8	0,88	0,88	1,6				
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	24.684	20.405	26.139	28.801	128,1	105,9	110,2	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	2.279		3.139	3.638		137,7	115,9	
	- Trung cấp	"	5.505		6.000	7.163		109,0	119,4	
	- Sơ cấp	"	16.900		17.000	18.000		100,6	105,9	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	38	40	41	45				
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	25	30	30	35				
7	Tổng số hộ	Hộ	332.231	329.000	336.911	341.664	102,4	101,4	101,4	
8	Số hộ nghèo	"	49.616	36.375	37.262	26.538	102,4	75,1	71,2	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	24.018	19.123	20.026	16.264	104,7	83,4	81,2	
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	7.944	10.631	12.354	10.724	116,2	155,5	86,8	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	2.949	3.937	3.992	3.762	101,4	135,4	94,2	
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	14,93	11,06	11,06	7,77				
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	41,57	33,85	33,85	26,87				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	9.246	10.171	10.171	10.806	100,0	110,0	106,2	
IV	Văn hóa, thông tin và truyền thông									
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa									
	- Gia đình văn hoá	%	79,4	79,0	80	85				
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	72,7	73,0	73	75				
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	90,5	90,0	92	95				
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	155	155	155	155	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	155/166	155/166	155/166	155/166				
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	55	50	58	64	116,0	105,5	110,3	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	29,9	27,2	31,5	34,8				
6	Số thuê bao điện thoại	thuê bao	941.854	965.386	971.000	985.600	100,6	103,1	101,5	
	<i>Trong đó:</i> - Cố định	thuê bao	62.468	61.000	60.500	60.000	99,2	96,8	99,2	
	- Di động	"	879.386	904.386	910.500	925.600	100,7	103,5	101,7	
7	Số thuê bao internet (đã quy đổi)		142.612	148.600	150.000	152.000	100,9	105,2	101,3	
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã				70				Chỉ tiêu bổ sung
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	14.234	14.234	14.234	14.234	100,0	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	4.927	4.927	4.927	4.927	100,0	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	318	318	318	318	100,0	100,0	100,0	
10	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.032	33.032	33.032	100,0	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	6.752	6.752	6.752	6.752	100,0	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt	"	6.555	6.555	6.555	6.555	100,0	100,0	100,0	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	161	161	161	161	100,0	100,0	100,0	
	+ Tiếng nước ngoài	"	36	36	36	36	100,0	100,0	100,0	
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	97	97	97	99	100,0	100,0	102,1	
V	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác									

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	KH 2015/ Ước TH 2014	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	48,3	48,5	49,0	50				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	30	80,0	32	35				
3	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	75	75	75	75				
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	30	70,0	35	40				
5	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0	
6	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66	66	66	66				
7	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	73,7	73,7	78	78				
8	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	67,0	67,0	67	70				
9	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	85,0	85,0	85	87				
10	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	80,5	82,5	82,2	85,0				
11	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,4	98,5	98,5	98,55				
12	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	15,35	16,2	15,42	16,5				
VI QUỐC PHÒNG AN NINH										
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	115	100,0	100,00	100,00				
2	Động viên quân dự bị	%	100	95,0	96,78	95-100				
	Tuyển quân	%	100	100	100	100				
3	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số.	%	1,48	1,5	1,49	1,50				
4	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	88,5	90,0	90,0	92,0				
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện.	%	42,0	48,0	50,0	55,0				